

Số: **1238** /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày **21** tháng **8** năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ và Nghị định số 20/2019/NĐ-CP ngày 21/02/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ; và Thông tư số 20/2019/TT-BTC ngày 9/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 618/QĐ-BTC ngày 09/4/2019, Quyết định số 1112/QĐ-BTC ngày 28/6/2019; Quyết định số 2064/QĐ-BTC ngày 25/10/2019 và Quyết định 452/QĐ-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày **25 / 8 / 2020**.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế, Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT, DNNCN).

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ**



Cao Anh Tuấn



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG
(Kèm theo Quyết định số 1238/QĐ-BTC ngày 21/8/2020 của Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 TFSI (8WCB DG)	2,0	5	1.750.000.000
2	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
3	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
4	AUDI	AUDI Q3 ADVANCED 35 TFSI (F3BBCX)	1,4	5	1.865.700.000
5	AUDI	AUDI Q7 55 TFSI QUATTRO (4MGAX2)	3,0	7	4.230.000.000
6	BAIC	BJ6470UD45 1.5T (BJ6470UD45)	1,5	5	438.400.000
7	BAIC	BJ7153U5ECB 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	422.400.000
8	BMW	320I (5F31)	2,0	5	1.879.000.000
9	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	2,0	5	1.925.000.000
10	BMW	420I (4H31)	2,0	5	1.976.000.000
11	BMW	730LI (7E01)	2,0	5	3.699.000.000
12	BMW	730LI (7T01)	2,0	5	4.309.000.000
13	BMW	X1 SDRIVE18I (31AA)	1,5	5	1.849.000.000
14	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	2,0	5	2.025.000.000
15	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ71)	2,0	5	2.959.000.000
16	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	3,0	5	3.599.000.000
17	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	4.779.000.000
18	BMW	X7 XDRIVE40I (CW21)	3,0	7	6.689.000.000
19	BRILLIANCE	SY6470S6ZQ1BD 1.6T (SY6470S6ZQ1BD)	1,6	7	582.400.000
20	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	7	869.400.000
21	HONDA	BRIO RS (DD189LL)	1,2	5	448.000.000

22	HONDA	BRIO RS OP1 (DD187LL)	1,2	5	452.000.000
23	HONDA	BRIO V (DD186LL)	1,2	5	418.000.000
24	LAND ROVER	DISCOVERY SPORT R-DYNAMIC HSE (LC)	2,0	7	3.835.000.000
25	LAND ROVER	RANGE ROVER PHEV AUTOBIOGRAPHY LWB (LG)	2,0	5	10.012.000.000
26	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT PHEV HSE DYNAMIC (LW)	2,0	5	6.512.000.000
27	MASERATI	GHIBLI S Q4 (M157)	3,0	5	6.300.000.000
28	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	4,0	5	9.950.000.000
29	MASERATI	LEVANTE S GRANLUSSO (M161)	3,0	5	8.468.000.000
30	MERCEDES-BENZ	AMG A 35 (177151)	2,0	5	2.249.000.000
31	MERCEDES-BENZ	AMG GT 53 4MATIC+ (290661)	3,0	5	6.299.000.000
32	MERCEDES-BENZ	AMG GT R (190379)	4,0	5	11.590.000.000
33	MITSUBISHI	XPANDER CROSS (NC1WXRQHLVVT)	1,5	7	657.000.000
34	MG	HS 1.5T STD (CSA6463NEAQ)	1,5	5	785.000.000
35	MG	HS 2.0T LUX (CSA6463NEAR)	2,0	5	1.005.000.000
36	MG	ZS 1.5L LUX (CSA7151UEAA)	1,5	5	639.000.000
37	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7-----)	2,5	7	898.000.000
38	NISSAN	TERRA E (JDBALSLD23FW7---SA)	2,5	7	898.000.000
39	NISSAN	TERRA S (CVL4LNYD23IYP-D-FQ)	2,5	7	848.000.000
40	NISSAN	TERRA S (JVLALHYD23IW7-----)	2,5	7	848.000.000
41	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7-AAH-)	2,5	7	998.000.000
42	NISSAN	TERRA V (JDBNLWLD23FW7DAEPA)	2,5	7	998.000.000
43	SUBARU	OUTBACK 2.5I-S EYESIGHT AWD CVT (BS9FLMC)	2,5	5	1.868.000.000
44	SUZUKI	XL7 GLX AT (ANC22S)	1,5	7	589.000.000
45	TOYOTA	LAND CRUISER PRADO (TRJ150L-GKTEKX)	2,7	7	2.379.000.000
46	ZOTYE	JNJ6490Q1T 2.0T (JNJ6490Q1T)	2,0	7	582.400.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HYUNDAI	GRAND I10 1.2 MT	1,2	5	350.000.000
2	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8AT	2,2	7	1.125.000.000
3	HYUNDAI	TUCSON TL1-1.6GM 7DCT FL	1,6	5	880.000.000
4	HYUNDAI	TUCSON TL4-2.0R 8AT FL	2,0	5	873.700.000
5	KIA	SEDONA 2.2 FL DAT/LI	2,2	7	1.499.000.000
6	MAZDA	3 15G AT HB BP	1,5	5	719.000.000
7	MAZDA	3 15G AT HB-H BP	1,5	5	809.000.000
8	MAZDA	3 15G AT SD BP	1,5	5	669.000.000
9	MAZDA	3 15G AT SD-H BP	1,5	5	784.000.000
10	MAZDA	3 20G AT HB BP	2,0	5	859.000.000
11	MAZDA	3 20G AT SD BP	2,0	5	839.000.000
12	MAZDA	3 20G AT SD FL	2,0	5	730.000.000

13	MAZDA	CX-5 20G AT 2WD KW	2,0	5	824.000.000
14	MAZDA	CX-5 25G AT 2WD KW	2,5	5	954.000.000
15	MAZDA	CX-5 25G AT AWD KW	2,5	5	1.014.000.000
16	MAZDA	CX-8 25G AT 2WD	2,5	7	1.039.000.000
17	MERCEDES-BENZ	C 200 EXCLUSIVE 2.0 205080	2,0	5	1.689.000.000
18	NISSAN	X-TRAIL T32 (SL JDRALRWT32EYAB)	2,0	7	878.000.000
19	NISSAN	X-TRAIL T32 (SV 4WD JDBNLRWT32EYAC)	2,5	7	958.000.000
20	PEUGEOT	3008 KJEP6Z	1,6	5	999.000.000
21	PEUGEOT	3008 P4 16G AT	1,6	5	1.109.000.000
22	PEUGEOT	5008 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
23	PEUGEOT	5008 LJEP6Z	1,6	7	1.179.000.000
24	PEUGEOT	5008 P87 16G AT	1,6	7	1.289.000.000
25	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT	2,0	7	1.569.000.000
26	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R1	2,0	6	2.249.000.000
27	PEUGEOT	TRAVELLER L3 20D AT/R-VAN	2,0	4	2.249.000.000
28	TOYOTA	GRANVIA (GDH303L-RDTGY)	2,8	9	3.072.000.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X2 AT LT (COLORADO C-CAB 2.5L 4X2 AT LT_DSL)	2,5	5	558.900.000
2	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT HC (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT HIGH COUNTRY_DSL)	2,5	5	665.100.000
3	CHEVROLET	CHEVROLET COLORADO 2.5L 4X4 AT LTZ (COLORADO C-CAB 2.5L 4X4 AT LTZ_DSL)	2,5	5	638.100.000
4	NISSAN	NAVARA E (CVL2LHYD23FYN-D--N)	2,5	5	625.000.000
5	NISSAN	NAVARA VL BLACK EDITION (CVL4LZLD23IYPFD-EQ)	2,5	5	845.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	MAZDA	BT-50 4WD-M	2,2	5	651.100.000

BẢNG 7: XE MÁY

Phần 7a. Xe máy hai bánh nhập khẩu				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	C400X	350	254.000.000
2	BMW	F 850 GS	853	609.000.000
3	BMW	K 1600 B	1649	994.000.000
4	BMW	R 1200 GS ADVENTURE	1170	589.000.000
5	BMW	S 1000 XR	999	534.000.000
6	KYMCO	AK 550	550,4	300.000.000
7	PIAGGIO	VESPA SEI GIORNI ABS-724	278,3	139.000.000
8	SUZUKI	GZ150-A	149,5	67.000.000
9	TRIUMPH	BONNEVILLE BOBBER BLACK	1200	619.000.000
10	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BLACK	900	410.000.000
11	TRIUMPH	BONNEVILLE T100 BUD EKINS	900	419.000.000
12	TRIUMPH	BONNEVILLE T120	1200	569.000.000
13	TRIUMPH	BONNEVILLE T120 BUD EKINS	1200	589.000.000
14	TRIUMPH	ROCKET 3 GT	2458	899.000.000
15	TRIUMPH	ROCKET 3 R	2458	869.000.000
16	TRIUMPH	ROCKET 3 TFC	2458	1.300.000.000
17	TRIUMPH	STREET SCRAMBLER	900	395.000.000
18	TRIUMPH	STREET TWIN	900	349.000.000
19	TRIUMPH	THRUXTON RS	1200	619.000.000
20	TRIUMPH	TIGER 900 GT PRO	888	469.000.000
21	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY PRO	888	489.000.000
Phần 7b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	HONDA	JC764 FUTURE FI	124,9	30.200.000
2	HONDA	JC765 FUTURE FI (C)	124,9	31.600.000
3	KYMCO	LIKE 50 KA10EC	49,5	22.600.000
4	PIAGGIO	LIBERTY 50-100	49,9	39.900.000
5	PIAGGIO	VESPA PRIMAVERA 125 ABS-513	124,5	82.500.000
6	PIAGGIO	VESPA SPRINT 150 ABS-724	154,8	89.900.000
7	SYM	PASSING 50-KA3	49,5	21.700.000
Xe máy hai bánh (điện) sản xuất, lắp ráp trong nước				
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm³/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	YADEA	BUYE	2,1	20.000.000